

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định thu Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng
(thu đối với phương tiện ra vào cửa khẩu), công trình dịch vụ
và tiện ích công cộng khác trong khu kinh tế cửa khẩu**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân,
Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính
"Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân
dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương";

Căn cứ Nghị quyết số 173/2014/NQ-HĐND ngày 12/12/2014 của Hội
đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh khoá XII - Kỳ họp thứ 18 "Về việc quy định thu
các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh";

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 5083/TTr-STC ngày
31/12/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định thu Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng (thu đối
với phương tiện ra vào cửa khẩu), công trình dịch vụ và tiện ích công cộng khác
trong khu kinh tế cửa khẩu như sau:

1. Mức thu phí như phụ lục kèm theo.

2. Đối tượng nộp phí, đơn vị thu phí.

- Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân sử dụng các công trình kết cấu hạ
tầng (thu đối với phương tiện ra vào cửa khẩu), công trình dịch vụ và tiện ích
công cộng khác trong khu kinh tế cửa khẩu.

- Đơn vị thu phí: Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thu Phí sử dụng các
công trình kết cấu hạ tầng (thu đối với phương tiện ra vào cửa khẩu), công trình
dịch vụ và tiện ích công cộng khác trong khu kinh tế cửa khẩu.

- Đối với lô hàng hóa tạm nhập tái xuất, hàng chuyển khẩu, hàng quá cảnh,
hàng qua kho ngoại quan mà doanh nghiệp đã nộp Phí sử dụng các công trình kết
cấu hạ tầng (thu đối với phương tiện ra vào cửa khẩu), công trình dịch vụ và tiện
ích công cộng khác trong khu kinh tế cửa khẩu vào ngân sách Nhà nước tỉnh
Quảng Ninh nhưng không xuất được hàng qua các cửa khẩu, điểm thông quan,
điểm kiểm tra hàng hóa xuất khẩu tại điểm thu phí thì thực hiện như sau:

+ Trường hợp hàng hóa xuất tại các địa điểm xuất hàng khác trong địa bàn tỉnh Quảng Ninh thì không phải nộp phí bổ sung.

+ Trường hợp hàng hóa xuất tại các địa điểm xuất hàng ngoài địa bàn tỉnh Quảng Ninh thì thu 50% mức quy định tại Phụ lục đính kèm Quyết định này, cơ quan quản lý thu thực hiện thoái thu hoặc khấu trừ tiền phí đã nộp của doanh nghiệp cho các lô hàng tiếp theo đối với 50% phí đã nộp.

3. Quản lý, sử dụng nguồn thu phí.

Tỷ lệ (%) tiền thu Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng (thu đối với phương tiện ra vào cửa khẩu), công trình dịch vụ và tiện ích công cộng khác trong khu kinh tế cửa khẩu, trích để lại cho đơn vị thu phí như sau:

- Ban Quản lý cửa khẩu Quốc tế Móng Cái: 02%;
- Ban Quản lý cửa khẩu Bắc Phong Sinh (huyện Hải Hà): 10%;
- Ban Quản lý cửa khẩu Hoàn Mô (huyện Bình Liêu): 10%.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân các địa phương: Thành phố Móng Cái, huyện Hải Hà, Bình Liêu:

- Chủ động xây dựng quy chế phối hợp thực hiện giữa đơn vị tổ chức thu phí với Cơ quan Thuế, Hải quan, Bộ đội Biên phòng và các cơ quan có liên quan trong việc thực hiện thu Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng (thu đối với phương tiện ra vào cửa khẩu), công trình dịch vụ và tiện ích công cộng khác trong khu kinh tế cửa khẩu đảm bảo thuận lợi cho việc khai, nộp phí của doanh nghiệp.

- Phối hợp với cơ quan truyền thông công bố công khai, thông tin tuyên truyền rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng tới các tổ chức, cá nhân có liên quan về thu loại phí này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20/01/2015.

Điều 4. Các ông (bà): Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Công thương, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, Giám đốc Cảng vụ hàng hải Quảng Ninh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. /

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (báo cáo);
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp ;
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (báo cáo) ;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Ban kinh tế ngân sách HĐND tỉnh;
- Như Điều 4 (thực hiện);
- V0, V1, TM2, TM4;
- Trung tâm thông tin;
- Lưu: VT, TM4.

34b-T052.4.

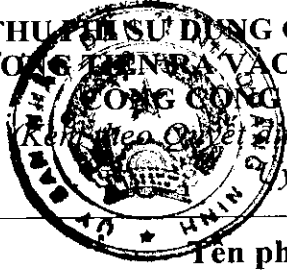
**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Thành

Phụ lục:

MỨC THU PHÍ SỬ DỤNG CÁC CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TẦNG (THU ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN VÀO CỬA KHẨU), CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ VÀ TIỆN ÍCH CÔNG CỘNG KHÁC TRONG KHU KINH TẾ CỬA KHẨU



Quy định số: 3365/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh

STT	Tên phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức phí
1	Các phương tiện vận tải trên bộ		
1.1	Phương tiện vận tải chở khách		
-	Xe chở khách dưới 12 chỗ ngồi	đồng/ lượt phương tiện	20.000
-	Xe chở khách từ 12 chỗ đến 30 chỗ ngồi	đồng/ lượt phương tiện	30.000
-	Xe chở khách từ 31 chỗ ngồi trở lên	đồng/ lượt phương tiện	50.000
1.2	Phương tiện vận tải vào giao nhận hàng tại khu vực cửa khẩu.		
-	Xe ô tô có trọng tải dưới 5 tấn	đồng/ lượt phương tiện	40.000
-	Xe ô tô có trọng tải từ 5 tấn đến dưới 10 tấn	đồng/ lượt phương tiện	60.000
-	Xe ô tô có trọng tải từ 10 tấn đến dưới 20 tấn, container 20'.	đồng/ lượt phương tiện	80.000
-	Xe ô tô có trọng tải từ 20 tấn trở lên, container 40'	đồng/ lượt phương tiện	100.000
2	Các phương tiện vận tải thủy.		
2.1	Đối với tàu thuyền vào giao nhận hàng tại các bên (kể cả các tàu nước ngoài)		
-	Thuyền, mùng có trọng tải dưới 2 tấn	đồng/ lượt phương tiện	3.000
-	Tàu, thuyền có trọng tải từ 2 đến 5 tấn	đồng/ lượt phương tiện	6.000
-	Tàu, thuyền có trọng tải trên 5 tấn đến 10 tấn	đồng/ lượt phương tiện	10.000
-	Tàu, thuyền có trọng tải trên 10 tấn đến 20 tấn	đồng/ lượt phương tiện	15.000
-	Tàu, thuyền có trọng tải trên 20 tấn đến 50 tấn	đồng/ lượt phương tiện	20.000
-	Tàu, thuyền có trọng tải trên 50 tấn đến 100 tấn	đồng/ lượt phương tiện	30.000
-	Tàu, thuyền, xà lan có trọng tải trên 100 tấn đến 150 tấn	đồng/ lượt phương tiện	40.000
-	Tàu, thuyền, xà lan có trọng tải trên 150 tấn đến 200 tấn	đồng/ lượt phương tiện	50.000
-	Tàu, thuyền, xà lan có trọng tải trên 200 tấn	đồng/ lượt phương tiện	100.000
2.2	Tàu, thuyền Trung Quốc vào thu mua hải sản	đồng/ lượt phương tiện	200.000

STT	Tên phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức phí
3	Hàng hóa tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, hàng quá cảnh, hàng gửi kho ngoại quan		
3.1	Xe ô tô, xe chuyên dùng, máy chuyên dùng các loại (trương đương công năng như xe ô tô, xe chuyên dùng)	đồng/chiếc	1.000.000
3.2	Lá thuốc lá và nguyên liệu để sản xuất thuốc lá	đồng/tấn hoặc đồng/m ³	150.000
3.3	Thuốc lá điếu	đồng/kiện (1kiện = 50 tút)	4.000
3.4	Rượu	đồng/container từ 40' trở lên	5.000.000
		đồng/container 20'	2.500.000
3.5	Cao su nguyên liệu, hạt nhựa nguyên sinh	đồng/tấn	115.000
3.6	Xăng dầu	đồng/tấn	50.000
3.7	Màn hình vi tính, hàng điện tử, xe đạp các loại	đồng/container từ 40' trở lên	3.000.000
		đồng/container 20'	1.500.000
3.8	Săm, lốp ô tô các loại	đồng/container từ 40' trở lên	3.000.000
		đồng/container 20'	1.500.000
3.9	Cây cảnh các loại và Hàng hóa khác tương đương cây cảnh vận chuyên bằng đầu kéo, somi romoóc, container	đồng/phương tiện vận chuyên bằng đầu kéo, somi romoóc tương đương từ 40' trở lên	2.000.000
		đồng/phương tiện vận chuyên bằng đầu kéo, somi romoóc tương đương 20'	1.000.000
3.10	Hàng đông lạnh, đường tinh luyện	đồng/container từ 40' trở lên	4.000.000
		đồng/container 20'	2.000.000
3.11	Hàng hóa khác	đồng/container từ 40' trở lên	3.000.000
		đồng/container 20'	1.500.000
3.12	Hàng hóa vận chuyển trên xe tải		
	Dưới 05 tấn	đồng/phương tiện	1.000.000
	Từ 05 tấn đến dưới 10 tấn	đồng/phương tiện	1.500.000
	Từ 10 tấn - 15 tấn	đồng/phương tiện	2.000.000
	Từ trên 15 tấn - 20 tấn	đồng/phương tiện	2.500.000
	Từ trên 20 tấn	đồng/phương tiện	3.000.000
3.13	Hàng hóa khác	đồng/tấn hoặc đồng/m ³	135.000
3.14	Máy móc thiết bị chuyên dùng loại nhỏ (trừ máy chuyên dùng tại mục 3.1)	đồng/chiếc	180.000